



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
VIỄN ĐÔNG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300716891, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 6 năm 2014.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhớt, mỡ nhớt, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Tên tiếng anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Mã chứng khoán: SVT (Niêm yết HOSE)

Trụ sở chính: Số 102A, đường Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Bùi Nam Long	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
Ông	Bùi Quang Khoa	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Ngọc Hiền	Ủy viên
Ông	Bùi Quang Minh	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Hoài Dung	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Bông	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Bùi Nam Long	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thế Phương	Giám đốc sản xuất
Ông	Võ Văn Hải	Giám đốc kinh doanh - xuất nhập khẩu
Ông	Bùi Quang Minh	Giám đốc đầu tư phát triển
Ông	Võ Trần Quốc	Kế toán trưởng (đến hết ngày 16/3/2016)
Bà	Nguyễn Thị Thu Phương	Kế toán trưởng (kể từ ngày 17/3/2016)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Bùi Nam Long	Chủ tịch
-----	--------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Hội đồng Quản trị



BÙI NAM LONG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0615314/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông, được lập ngày 28 tháng 03 năm 2016, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ THANH MAI
 Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

TRƯƠNG DIỆU THÚY
 Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.675.941.102	53.828.609.786
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	448.662.715	662.710.564
1. Tiền	111		448.662.715	662.710.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.421.020.000	2.337.697.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.011.289.000	9.011.289.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.590.269.000)	(6.673.592.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.502.349.479	42.786.341.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	19.023.912.249	30.989.412.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.341.441.540	9.066.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.136.995.690	5.077.678.645
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	-	(2.346.750.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	14.870.551.358	7.986.951.531
1. Hàng tồn kho	141		14.870.551.358	7.986.951.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		433.357.550	54.909.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	14.787.375	54.909.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		418.570.175	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.715.542.584	74.184.451.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	10.000.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.296.285.316	22.258.147.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.296.285.316	22.258.147.573
- Nguyên giá	222		11.448.806.175	34.314.002.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.152.520.859)	(12.055.854.803)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230	V.8	19.439.434.581	-
- Nguyên giá	231		22.865.196.201	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.425.761.620)	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	85.969.822.687	51.916.303.989
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		58.285.500.000	6.975.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.247.722.652	49.197.722.652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.563.399.965)	(4.256.418.663)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		154.391.483.686	128.013.061.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.522.005.816	12.588.599.120
I. Nợ ngắn hạn	310		30.522.005.816	7.353.238.735
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	22.449.852.678	1.160.089.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.237.198.485	2.696.519.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	986.149.075	312.736.982
4. Phải trả người lao động	314		794.297.819	753.337.580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	73.357.010	94.511.722
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.268.630.567	1.630.374.184
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	700.000.000	700.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.520.182	5.669.532
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	5.235.360.385
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	5.235.360.385
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.869.477.870	115.424.462.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	123.869.477.870	115.424.462.228
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.699.830.000	95.699.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.699.830.000	95.699.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.350.969.208	5.350.969.208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.018.678.662	9.573.663.020
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.259.847.245	5.090.580.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.758.831.417	4.483.082.517
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		154.391.483.686	128.013.061.348

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI NAM LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102.421.952.315	55.802.137.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	137.337.867
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	102.421.952.315	55.664.799.387
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	95.438.318.759	47.847.440.756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.983.633.556	7.817.358.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	720.883.994	812.410.365
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(4.185.521.814)	(86.740.900)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(431.301.851)</i>	<i>588.344.773</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.403.710.504	1.304.891.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	(571.926.805)	1.862.786.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		11.058.255.665	5.548.831.137
11. Thu nhập khác	31	VI.8	20.879	463.808
12. Chi phí khác	32	VI.9	21.547.954	22.931.209
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(21.527.075)	(22.467.401)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.036.728.590	5.526.363.736
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.277.897.173	1.043.281.219
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.758.831.417	4.483.082.517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	869	445
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	869	445

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



BÙI NAM LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.036.728.590	5.526.363.736
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	1.522.427.676	1.552.514.352
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	(6.123.091.698)	(451.198.359)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(720.866.342)	(812.365.410)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	(431.301.851)	588.344.773
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.283.896.375	6.403.659.092
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		15.312.171.645	2.574.948.434
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(6.883.599.827)	(743.194.194)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22.401.401.266	(785.740.697)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		40.122.017	81.109.655
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		431.301.851	(588.344.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.517.382.008)	(408.502.644)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.850.650	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(313.833.427)	(51.134.867)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.760.928.542	6.482.800.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(96.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.460.500.000)	(3.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		720.866.342	812.320.455
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.739.633.658)	(3.183.679.545)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.034.886.872	3.890.483.109
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.270.247.257)	(6.975.125.178)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.235.360.385)	(3.084.642.069)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(214.065.501)	214.478.391
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		662.710.564	448.187.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.652	44.955
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	448.662.715	662.710.564

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÙI NAM LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.****2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

4. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2015: 66 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 69 nhân viên).**5. Cấu trúc doanh nghiệp****5.1. Danh sách các công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một (05) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lược	Mua bán các loại giấy công nghiệp, giấy xuất bản, giấy văn phòng, giấy mỹ thuật và các loại giấy chuyên dụng khác.	50.860.500.000 đồng	35,77%	35,77%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Giáo dục và đào tạo	4.950.000.000 đồng	30,00%	30,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh	Giáo dục và đào tạo	800.000.000 đồng	40,00%	40,00%
Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ	Giáo dục và đào tạo	800.000.000 đồng	40,00%	40,00%
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	Giáo dục và đào tạo	875.000.000 đồng	35,00%	35,00%

5.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Học Môn: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	4 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	5 - 10 năm
<i>Tài sản cố định khác</i>	8 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 6 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí thuê nhà, chi phí tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái),...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty như sau: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền	448.662.715	662.710.564
Tiền mặt	222.218.016	377.869.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.444.699	284.840.576
Cộng	448.662.715	662.710.564

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 37 - 38.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.187.730.253	-	28.514.049.757	-
- Công ty CP TM Toàn Lực	338.626.917	-	27.100.553.689	-
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	8.639.367.336	-	767.268	-
- Công ty CP Văn hóa Giáo dục Viễn Đông	-	-	98.728.800	-
- Trường Trung học phổ thông Việt Mỹ Anh	1.209.736.000	-	1.314.000.000	-
Bên thứ 3	8.836.181.996	-	2.475.362.897	-
Cộng	19.023.912.249	-	30.989.412.654	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	4.321.441.540	-	8.818.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Toàn Lực	4.321.441.540	-	8.818.000.000	-
Bên thứ 3	20.000.000	-	248.000.000	-
Cộng	4.341.441.540	-	9.066.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.136.995.690	-	5.077.678.645	(2.346.750.000)
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	-	-	4.693.500.000	(2.346.750.000)
Ông Bùi Quang Minh	3.793.500.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	900.000.000	-	300.000.000	-
Cao ốc căn hộ Tân Xuân	30.000.000	-	30.000.000	-
Trường Việt Mỹ - XD khối nhà số 2	373.250.000	-	-	-
Ký quỹ	20.775.000	-	17.500.000	-
Phải thu khác	19.470.690	-	36.678.645	-
b. Dài hạn	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Cộng	5.146.995.690	-	5.087.678.645	(2.346.750.000)

6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.194.316.219	-	1.399.247.397	-
Công cụ, dụng cụ	1.079.852.841	-	874.586.385	-
Chi phí SX, KD dở dang	262.430.480	-	288.601.889	-
Thành phẩm	4.128.858.069	-	4.432.250.212	-
Hàng hoá	7.205.093.749	-	992.265.648	-
Cộng	14.870.551.358	-	7.986.951.531	-

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 39.

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	-	-
<i>Chuyển từ tài sản cố định hữu hình</i>	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Số dư cuối năm	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khoản mục	Bất động sản đầu tư cho thuê		
	Nhà cửa	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
<i>Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính</i>	2.573.339.040	852.422.580	3.425.761.620
Số dư cuối năm	2.573.339.040	852.422.580	3.425.761.620
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	18.871.152.870	568.281.711	19.439.434.581

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

9. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.787.375	54.909.392
Cộng	14.787.375	54.909.392

10. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	20.516.448.582	20.516.448.582	276.099.760	276.099.760
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	405.442.895	405.442.895	276.099.760	276.099.760
- CN. Bình Dương- Công ty CP ĐT PT TM Viễn Đông	11.969.546.606	11.969.546.606	-	-
- CN Công ty CP Chè Lâm Đông	8.141.459.081	8.141.459.081	-	-
Bên thứ 3	1.933.404.096	1.933.404.096	883.989.490	883.989.490
Cộng	22.449.852.678	22.449.852.678	1.160.089.250	1.160.089.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Người mua trả tiền trước		31/12/2015	01/01/2015	
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		2.237.198.485	2.696.469.485	
- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ		1.278.898.485	2.343.969.485	
- Trường Trung học cơ sở Việt Mỹ		155.300.000	187.500.000	
- Công ty CP Đầu tư phát triển giáo dục Hoàng Việt		803.000.000	165.000.000	
Bên thứ 3		-	50.000	
Cộng		2.237.198.485	2.696.519.485	
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Phải nộp	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	83.668.197	1.199.339.503	1.283.007.700	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	223.319.240	2.277.897.173	1.517.382.008	983.834.405
Thuế thu nhập cá nhân	5.749.545	18.089.098	21.523.973	2.314.670
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	312.736.982	3.499.325.774	2.825.913.681	986.149.075
13. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2015	01/01/2015	
Tiền điện sản xuất		9.868.828	29.013.540	
Tiền phụ cấp ăn ca		31.670.000	33.680.000	
Chi phí kiểm toán		31.818.182	31.818.182	
Cộng		73.357.010	94.511.722	
14. Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2015	01/01/2015	
Bảo hiểm y tế		7.016.065	10.009.682	
Phải trả về cổ phần hoá		4.664.502	4.664.502	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.256.950.000	1.615.700.000	
- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ		631.700.000	631.700.000	
- Trường THCS Việt Mỹ		974.000.000	974.000.000	
- Sầm Thái Sơn		10.000.000	10.000.000	
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh		1.600.000.000	-	
- Công ty CP ĐT PT Giáo Dục Hoàng Việt		41.250.000	-	
Cộng		3.268.630.567	1.630.374.184	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Vay ngân hàng	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Bắc Sài Gòn	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
b. Vay dài hạn	-	-	5.235.360.385	5.235.360.385
Vay ngân hàng	-	-	5.235.360.385	5.235.360.385
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. 12	-	-	5.235.360.385	5.235.360.385
Cộng	700.000.000	700.000.000	5.935.360.385	5.935.360.385

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 134 ABSG14 - TN ngày 22/8/2014; hạn mức cho vay: 2.700.000.000 đồng; mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động.	Thời gian duy trì hạn mức vay là 6 tháng. Ngày đáo hạn theo từng giấy nhận nợ không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân.	Theo từng lần nhận nợ	700.000.000	Đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3: QSD đất và TS gắn liền tại 39/39 Nguyễn Cửu Đàm, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP.HCM.

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 40.****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP ĐT PT TM Viễn Đông	33,27%	31.840.070.000	31.840.070.000
Công ty CP Giấy Toàn Lực	7,40%	7.085.100.000	7.085.100.000
Bà Phạm Thị Xuân Tươi	5,68%	5.436.170.000	5.436.170.000
Bà Huỳnh Thị Hoa Mai	5,44%	5.209.430.000	5.209.430.000
Bà Lê Thị Minh Giang	5,26%	5.031.730.000	5.031.730.000
Các cổ đông khác	42,95%	41.097.330.000	41.097.330.000
Cộng	100,00%	95.699.830.000	95.699.830.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	95.699.830.000	95.699.830.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	95.699.830.000	95.699.830.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	95.699.830.000	95.699.830.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Không công bố</i>	<i>Không công bố</i>

đ. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.569.983	9.569.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.569.983	9.569.983
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.569.983	9.569.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.569.983	9.569.983
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.569.983	9.569.983
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	5.350.969.208	5.350.969.208
Cộng	5.350.969.208	5.350.969.208

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	73.261.261.455	26.126.022.272
Doanh thu bán thành phẩm	25.773.448.868	26.393.337.812
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.661.155.445	2.644.641.808
Doanh thu khác	726.086.547	638.135.362
Cộng	102.421.952.315	55.802.137.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Giấy Toàn Lực	40.957.159.357	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	436.363.636	399.999.996
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	915.700.909	917.369.086
Trường THCS Việt Mỹ	872.727.273	890.909.094
Trường THPT Việt Mỹ Anh	436.363.636	436.363.632
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	855.115.379	1.119.347.662
Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	4.471.500.000	9.487.178.030
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	10.417.855.156	-
Cộng	59.362.785.347	13.251.167.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	-	101.053.089
Hàng bán bị trả lại	-	36.284.778
Cộng	-	137.337.867
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu thuần bán hàng hóa	73.261.261.455	26.126.022.272
Doanh thu thuần bán thành phẩm	25.773.448.868	26.255.999.945
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.661.155.445	2.644.641.808
Doanh thu thuần khác	726.086.547	638.135.362
Cộng	102.421.952.315	55.664.799.387
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	73.940.458.813	26.076.198.933
Giá vốn thành phẩm đã bán	20.206.456.330	20.477.556.403
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.291.403.616	1.291.403.616
Giá vốn khác (vật tư xuất bán)	-	2.281.804
Cộng	95.438.318.759	47.847.440.756
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	10.866.342	2.635.410
Cổ tức, lợi nhuận được chia	710.000.000	809.730.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.652	44.955
Cộng	720.883.994	812.410.365
6. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	(431.301.851)	588.344.773
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.776.341.698)	(690.020.915)
Chi phí tài chính khác	22.121.735	14.935.242
Cộng	(4.185.521.814)	(86.740.900)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.172.489.311	1.035.156.278
Chi phí vật liệu, bao bì	2.576.721	5.066.359
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.493.496	25.493.496
Chi phí bảo hành	53.180	195.520
Chi phí bằng tiền khác	203.097.796	238.980.255
Cộng	1.403.710.504	1.304.891.908
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.168.508.609	1.101.468.035
Chi phí vật liệu, bao bì	12.269.563	21.617.609
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.961.489	21.396.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	7.231.535
Thuế, phí, lệ phí	16.553.545	8.603.000
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	(2.346.750.000)	238.822.556
Chi phí bằng tiền khác	562.529.989	463.647.298
Cộng	(571.926.805)	1.862.786.851
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.346.750.000)	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Bà Bùi Thị Ngọc Yến)	(2.346.750.000)	-
Cộng	(2.346.750.000)	-
8. Thu nhập khác	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	454.545
Thu nhập khác	20.879	9.263
Cộng	20.879	463.808
9. Chi phí khác	Năm 2015	Năm 2014
Phí trả nợ trước hạn	21.436.802	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	22.500.000
Các khoản khác	111.152	431.209
Cộng	21.547.954	22.931.209
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.653.725.624	16.454.058.585
Chi phí nhân công	6.371.352.694	6.165.828.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	231.024.060	1.552.514.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	8.603.000
Chi phí khác bằng tiền	782.234.510	724.219.891
Cộng	23.038.336.888	24.905.224.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2015	Năm 2014
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.277.897.173	1.043.281.219
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.277.897.173	1.043.281.219
12. Lãi trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.758.831.417	4.483.082.517
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(437.941.571)	(224.154.125)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(437.941.571)	(224.154.125)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.320.889.846	4.258.928.392
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.569.983	9.569.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	869	445
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	869	445

(*) Khoản điều chỉnh giảm là số quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích 5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo kế hoạch của Hội đồng quản trị.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	(2.513.373)
	- 100	2.513.373
Năm trước		
VND	+ 100	(52.726.498)
	- 100	52.726.498

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 3.421.020.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.337.697.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 342.102.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 342.102.000 đồng Việt Nam.

13.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	700.000.000	-	-	700.000.000
Phải trả người bán	22.449.852.678	-	-	22.449.852.678
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.298.637.010	-	-	3.298.637.010
	26.448.489.688	-	-	26.448.489.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	700.000.000	5.235.360.385	-	5.935.360.385
Phải trả người bán	1.160.089.250	-	-	1.160.089.250
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	60.831.722	-	-	60.831.722
	1.920.920.972	5.235.360.385	-	7.156.281.357

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 41.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.034.886.872	3.890.483.109
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2015	Năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(9.270.247.257)	(6.975.125.178)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan và Thành viên chủ chốt trong năm

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	Đầu tư dài hạn	Thu phí thuê mặt bằng	98.728.800	
Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Đầu tư dài hạn	Bán hàng	4.695.075.000	
		Mua hàng	4.695.075.000	
		Cần trừ công nợ	4.695.075.000	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Đầu tư ngắn hạn	Bán hàng	11.459.640.672	
		Thu tiền hàng	8.000.000.000	
		Mua hàng	27.993.983.807	
		Cần trừ công nợ	3.459.640.672	
		Phải trả tiền hàng	24.405.000.000	(405.442.895)
Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	Công ty liên kết	Phí thuê mặt bằng	1.237.271.000	
		Thu phí thuê mặt bằng	172.200.000	
		Thu trước tiền thuê mặt bằng		(1.278.898.485)
		Phải trả tiền mượn		(631.700.000)
Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ	Công ty liên kết	Phí thuê mặt bằng	960.000.000	
		Thu tiền phí thuê mặt bằng	927.800.000	
		Thu trước tiền thuê mặt bằng		(155.300.000)
		Nhận cổ tức trong kỳ	680.000.000	
		Phải trả tiền mượn		(974.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan và Thành viên chủ chốt trong năm (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh	Công ty liên kết	Phí thuê mặt bằng	480.000.000	
		Thu phí thuê mặt bằng	584.264.000	
		Phải thu phí thuê mặt bằng		1.209.736.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Phí thuê mặt bằng	480.000.000	
		Thu phí thuê mặt bằng	1.118.000.000	
		Thu trước tiền thuê mặt bằng		(803.000.000)
		Góp thêm vốn	450.000.000	
		Trả tiền góp vốn	450.000.000	
		Mượn tiền	41.250.000	
		Phải trả tiền mượn		(41.250.000)
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	Đầu tư dài hạn	Nhận chuyển nhượng cổ phần	30.010.500.000	
		Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần	30.010.500.000	
		Bán hàng hóa	940.626.917	
		Thu tiền hàng	27.702.553.689	
		Phải thu tiền hàng		338.626.917
		Mua hàng	53.939.058.460	
		Trả tiền hàng	49.442.500.000	
		Trả trước cho người bán		4.321.441.540
		Cho mượn tiền	600.000.000	
		Phải thu tiền mượn		900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan và Thành viên chủ chốt trong năm (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Giấy Toàn Lực	Công ty liên kết	Bán hàng	42.990.863.026	
		Thu tiền hàng	34.352.262.958	
		Phải thu tiền hàng		8.639.367.336
Công ty CP Chè - Cà phê Di Linh	Đầu tư dài hạn	Mượn tiền	2.300.000.000	
		Trả tiền mượn	700.000.000	
		Phải trả tiền mượn		(1.600.000.000)
CN Công ty CP Chè Lâm Đồng	Cùng TGD	Mua hàng	26.803.209.081	
		Trả tiền hàng	18.661.750.000	
		Phải trả tiền hàng		(8.141.459.081)
CN Bình Dương - Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Đầu tư dài hạn với Công ty	Mua hàng	11.969.546.606	
		Phải trả tiền hàng		(11.969.546.606)

Các giao dịch với Thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Ông Bùi Quang Minh	Ủy viên HĐQT	Chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Thương mại Toàn Lực	3.793.500.000	
		Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần		3.793.500.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	68.019.183	10.411.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	738.180.416	671.161.567
Cộng		806.199.599	681.572.567

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 42 - 43.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chi tiêu	01/01/2015	01/01/2015	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên bảng cân đối kế toán			
Khoản mục Chứng khoán kinh doanh	-	9.011.289.000	9.011.289.000
Khoản mục Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(6.673.592.000)	(6.673.592.000)
Khoản mục Phải thu ngắn hạn khác	5.044.558.645	5.077.678.645	33.120.000
Khoản mục Tài sản ngắn hạn khác	43.120.000	-	(43.120.000)
Khoản mục Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000	10.000.000
Khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	58.209.011.652	49.197.722.652	(9.011.289.000)
Khoản mục Dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính dài hạn	(10.930.010.663)	(4.256.418.663)	6.673.592.000
Khoản mục Quỹ Đầu tư phát triển	3.526.899.032	5.350.969.208	1.824.070.176
Khoản mục Quỹ dự phòng Tài chính	1.824.070.176	-	(1.824.070.176)

Chi tiêu	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Khoản mục " Lãi cơ bản trên cổ phiếu"	468	445	(23)
Khoản mục " Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Chưa trình bày	445	445

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU/KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



BÙI NAM LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	9.011.289.000	(5.590.269.000)	3.421.020.000	9.011.289.000	(6.673.592.000)	2.337.697.000
Công ty CP ĐT và PT Thương Mại Viễn Đông (Mã CK: VID)	9.011.289.000	(5.590.269.000)	3.421.020.000	9.011.289.000	(6.673.592.000)	2.337.697.000
Cộng	9.011.289.000	(5.590.269.000)	3.421.020.000	9.011.289.000	(6.673.592.000)	2.337.697.000

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết và đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết	58.285.500.000	(123.026.415)	58.162.473.585	6.975.000.000	(2.968.873.088)	4.006.126.912
Trường tiểu học Dân lập Việt Mỹ	875.000.000	-	875.000.000	875.000.000	-	875.000.000
Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
Trường THPT Việt Mỹ Anh	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	(245.065.764)	554.934.236
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (a)	4.950.000.000	(123.026.415)	4.826.973.585	4.500.000.000	(2.723.807.324)	1.776.192.676
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực (b)	50.860.500.000	-	50.860.500.000	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	29.247.722.652	(1.440.373.550)	27.807.349.102	49.197.722.652	(1.287.545.575)	47.910.177.077
Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng	1.215.000.000	-	1.215.000.000	1.215.000.000	-	1.215.000.000
Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh	600.432.652	-	600.432.652	600.432.652	-	600.432.652
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	-	-	-	20.850.000.000	-	20.850.000.000
Công ty Cổ Phần Thương Mại Toàn Lực (c)	18.706.500.000	-	18.706.500.000	17.806.500.000	-	17.806.500.000
Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	2.225.790.000	-	2.225.790.000	2.225.790.000	-	2.225.790.000
Công ty Cổ Phần In Khánh Hội	1.500.000.000	(1.014.908.865)	485.091.135	1.500.000.000	(862.080.890)	637.919.110
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông (d)	5.000.000.000	(425.464.685)	4.574.535.315	5.000.000.000	(425.464.685)	4.574.535.316
Cộng	87.533.222.652	(1.563.399.965)	85.969.822.687	56.172.722.652	(4.256.418.663)	51.916.303.989

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 37

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.067.568.454	5.041.678.102	575.934.905	1.513.484.291	1.115.336.624	34.314.002.376
Chuyển sang BĐS	(21.444.491.910)	-	-	(1.420.704.291)	-	(22.865.196.201)
Số dư cuối năm	4.623.076.544	5.041.678.102	575.934.905	92.780.000	1.115.336.624	11.448.806.175
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.173.187.861	4.908.194.648	387.646.705	661.061.720	925.763.869	12.055.854.803
Khấu hao trong năm	1.035.927.324	54.627.324	35.093.496	284.140.860	112.638.672	1.522.427.676
Chuyển sang BĐS	(2.573.339.040)	-	-	(852.422.580)	-	(3.425.761.620)
Số dư cuối năm	3.635.776.145	4.962.821.972	422.740.201	92.780.000	1.038.402.541	10.152.520.859
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20.894.380.593	133.483.454	188.288.200	852.422.571	189.572.755	22.258.147.573
Số dư cuối năm	987.300.399	78.856.130	153.194.704	-	76.934.083	1.296.285.316

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.375.947.510 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	95.699.830.000	4.800.000.000	3.526.899.032	1.824.070.176	5.142.898.677	110.993.697.885
- Lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	4.483.082.517	4.483.082.517
- Thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(52.318.174)	(52.318.174)
- Tăng/Giảm khác (phân loại theo TT 200)	-	-	1.824.070.176	(1.824.070.176)	-	-
Số dư cuối năm trước	95.699.830.000	4.800.000.000	5.350.969.208	-	9.573.663.020	115.424.462.228
Số dư đầu năm nay	95.699.830.000	4.800.000.000	5.350.969.208	-	9.573.663.020	115.424.462.228
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	8.758.831.417	8.758.831.417
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(224.154.125)	(224.154.125)
- Thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(89.661.650)	(89.661.650)
Số dư cuối năm nay	95.699.830.000	4.800.000.000	5.350.969.208	-	18.018.678.662	123.869.477.870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2015		01/01/2015		31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	38.259.011.652	(7.030.642.550)	58.209.011.652	(7.961.137.575)	31.228.369.102	50.247.874.077
- Phải thu khách hàng	19.023.912.249	-	30.989.412.654	-	19.023.912.249	30.989.412.654
- Phải thu khác	5.117.525.000	-	5.041.000.000	(2.346.750.000)	5.117.525.000	2.694.250.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	448.662.715		662.710.564		448.662.715	662.710.564
- Tài sản tài chính khác	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG	62.859.111.616	(7.030.642.550)	94.912.134.870	(10.307.887.575)	55.828.469.066	84.604.247.295
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	700.000.000	-	5.935.360.385	-	700.000.000	5.935.360.385
- Phải trả người bán	22.449.852.678	-	1.160.089.250	-	22.449.852.678	1.160.089.250
- Phải trả khác	3.298.637.010	-	60.831.722	-	3.298.637.010	60.831.722
TỔNG CỘNG	26.448.489.688	-	7.156.281.357	-	26.448.489.688	7.156.281.357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh giấy thương mại; sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp; thuê kho, mặt bằng; đầu tư tài chính. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng toàn Công ty
1. Doanh thu thuần	73.987.348.002	25.773.448.868	2.661.155.445	-	102.421.952.315
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	73.987.348.002	25.773.448.868	2.661.155.445	-	102.421.952.315
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-
2. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	720.883.994	720.883.994
3. Chi phí	74.021.137.979	23.361.330.603	807.957.025	(6.105.844.963)	92.084.580.644
- Giá vốn	73.940.458.813	20.206.456.330	1.291.403.616	-	95.438.318.759
- Chi phí phân bổ	-	3.121.222.021	31.818.182	(2.346.750.000)	806.290.203
- Chi phí khấu hao	-	25.493.496	-	-	25.493.496
- Chi phí tài chính	80.679.166	8.158.756	(515.264.773)	(3.759.094.963)	(4.185.521.814)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(33.789.977)	2.412.118.265	1.853.198.420	6.826.728.957	11.058.255.665
5. Tài sản bộ phận	22.809.125.291	13.014.682.897	21.074.420.581	93.184.342.687	150.082.571.456
6. Tài sản không phân bổ					4.308.912.230
Tổng tài sản					154.391.483.686
7. Nợ phải trả bộ phận	21.212.989.301	4.491.599.942	1.940.627.083	627.910.438	28.273.126.764
8. Nợ phải trả không phân bổ					2.248.879.052
Tổng nợ phải trả					30.522.005.816

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 42

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh giấy thương mại; sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp; thuê kho, mặt bằng; đầu tư tài chính. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng toàn Công ty
1. Doanh thu thuần	26.123.658.345	26.896.499.234	2.644.641.808	-	55.664.799.387
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	26.123.658.345	26.896.499.234	2.644.641.808	-	55.664.799.387
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-
2. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	812.410.365	812.410.365
3. Chi phí	25.434.366.878	23.487.283.669	1.743.113.741	263.614.327	50.928.378.615
- Giá vốn	26.076.198.933	20.479.838.207	1.291.403.616	-	47.847.440.756
- Chi phí phân bổ	(699.877.444)	2.896.131.172	-	938.700.000	3.134.953.728
- Chi phí khấu hao	-	32.725.031	-	-	32.725.031
- Chi phí tài chính	58.045.389	78.589.259	451.710.125	(675.085.673)	(86.740.900)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	689.291.467	3.409.215.565	901.528.067	548.796.038	5.548.831.137
5. Tài sản bộ phận	28.078.477.957	11.922.639.836	19.297.614.436	54.103.805.938	113.402.538.167
6. Tài sản không phân bổ					14.610.523.181
Tổng tài sản					128.013.061.348
7. Nợ phải trả bộ phận	(7.841.900.240)	1.773.238.411	6.855.734.569	-	787.072.740
8. Nợ phải trả không phân bổ					11.801.526.380
Tổng nợ phải trả					12.588.599.120